| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số **434**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 24 -8-2026
*V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình "Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Hoàng Thị Minh Ngọc

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Hoàng Văn Thanh

Bà Hoàng Thị Oanh

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Vi Thị Luyến – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang*** **tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Tất Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức số hóa vụ án thụ lý số 198/2026/TLST-HNGĐ, ngày 04/5/2026 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình "Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/7/2026, Quyết định hoãn phiên toà số 93/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06/8/2026, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị Kim N, sinh năm 1999;
Địa chỉ: Thôn T (trước là thôn T), xã B, tỉnh Tuyên Quang.
*2. Bị đơn:* Anh Dương Văn S, sinh năm 1996;
Địa chỉ: Thôn T (trước là thôn T), xã B, tỉnh Tuyên Quang.
(*Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần 2 không có lý do*)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung Đơn khởi kiện, Bản tự khai nguyên đơn chị Bùi Thị Kim N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Dương Văn S sau một thời gian tự do tìm hiểu thì đã tiến tới hôn nhân. Anh chị đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện C (nay là xã Y), tỉnh Tuyên Quang vào ngày 05/7/2017. Sau khi được gia đình 2 bên cưới hỏi theo phong tục địa phương, anh chị về chung sống với nhau tại thôn T1 (nay là thôn T), xã B, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống vợ chồng chung sống hòa thuận, bình thường thời gian đầu đến tháng 7 năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chồng chơi bời bài bạc, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau.

Anh chị cũng đã được gia đình đôi bên hoà giải nhưng không thành. Vợ chồng không ở được với nhau nên đã ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm gì đến ai. Chị xác định tình cảm vợ chồng đã không còn, mâu thuẫn trở nên trầm trọng kéo dài, không thể đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình. Vì vậy chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S.

- Về con chung: Anh chị có 02 con chung, tên là Dương Tiến Đ, sinh ngày 04/02/2018 và Dương Tiến K, sinh ngày 09/02/2026. Hiện tại hai cháu đang ở cùng chị. Ly hôn chị nhận nuôi cả 2 con chung mà không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

- Về tài sản chung; Về nợ chung: Anh chị tự thoả thuận chia tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án chị N trình bày: Sau khi kết hôn, anh S và chị chung sống tại nhà thuê ở thôn T, xã B. Đến năm 2019 thì anh chị đi xuất khẩu lao động tại Nga. Đến năm 2025 thì anh chị về Việt Nam từ đó đến nay, ở trên phần đất anh chị mua lại của người khác cạnh nhà bố mẹ đẻ chị. Anh S chuyển khẩu về thôn T, xã B cùng với chị. Quá trình chung sống đến tháng 7 năm 2025, anh chị phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn của anh chị cũng đã được gia đình 2 bên hoà giải nhưng không thành. Cả hai đều đồng thuận ly hôn và đã ký đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn nhưng sau khi ký đơn anh S lại không có mặt ở địa phương. Toà án cũng đã báo anh chị lên để giải quyết việc nhưng anh S không lên nên chị đã phải làm thủ tục ly hôn đơn phương. Toà án có yêu cầu chị cung cấp địa chỉ hiện tại của anh S nhưng chị không nắm được, chị không biết anh S đang ở đâu, ở trong nước hay ngoài nước. Chị đề nghị Toà án có biện pháp thu thập chứng cứ làm rõ địa chỉ cụ thể của anh S vì chị và gia đình chị cũng như gia đình anh S không biết được anh S đang ở đâu.

Ngày 18/6/2026, Toà án ban hành Công văn số 418/2026/CV-TA đề nghị Phòng Q (PA08), Công an tỉnh T kiểm tra, cung cấp thông tin về việc xuất, nhập cảnh của anh S. Ngày 26/6/2026, Phòng Q đã trả lời với nội dung: "Ngày 06/4/2026, vào hồi 11:52:27 công dân Dương Văn S dùng hộ chiếu trên xuất cảnh qua Sân bay quốc tế C, Việt Nam. Từ thời điểm xuất cảnh trên đến nay, công dân Dương Văn S chưa có thông tin nhập cảnh". Toà án cũng đã ra Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với ông Dương Văn N1, sinh năm 1969, là bố đẻ của anh S về việc cung cấp địa chỉ hiện tại của anh S nhưng ông N1 cũng không nắm được địa chỉ cụ thể của anh S ở nước ngoài. Vì vậy, Toà án tiến hành xác minh, tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương với ông Trần Xuân H, trưởng thôn T, xã B với ông Bùi Khắc T, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1980 là bố mẹ đẻ của chị N; với ông Dương Văn N1, sinh năm 1969 là bố đẻ của anh S, kết quả thể hiện: Chị Bùi Thị Kim N và anh Dương Văn S có nơi thường trú tại thôn T (nay là thôn T), xã B, tỉnh Tuyên Quang nhưng hiện tại anh S không có mặt tại địa phương vì lý do anh S đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài. Địa

chỉ cụ thể của anh S ở đâu thì gia đình và chính quyền địa phương không nắm được. Anh chị là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện C (nay là xã Y), tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Y) vào năm 2017. Sau khi được 2 bên gia đình cưới hỏi theo phong tục địa phương, anh S và chị N chuyển về nhà vợ và thuê nhà cạnh nhà bố mẹ đẻ chị N để sinh sống. Quá trình chung sống đến năm 2019 thì anh chị cùng đi xuất khẩu lao động tại Nga. Sau đó đến đầu năm 2025 thì anh chị về nước, anh S vẫn chung sống cùng chị N và chuyển khẩu về ở thôn T, xã B. Đến khoảng tháng 7 năm 2025 anh chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm thường hay xảy ra lục đục, cãi và nhau. Gia đình cũng hoà giải cho anh chị về với nhau nhưng không thành. Anh chị vẫn kiên quyết làm đơn ly hôn gửi Toà án. Tuy nhiên sau khi gửi đơn thì anh S không có mặt tại địa phương. Do đó người thân và chính quyền địa phương xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh S đã đến mức trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu xin ly hôn của chị N theo quy định của pháp luật. Về con chung, anh chị có 02 con chung, tên là Dương Tiến Đ, sinh ngày 04/02/2018 và Dương Tiến K, sinh ngày 09/02/2026. Các cháu hiện đang ở cùng với chị N ở thôn T, xã B. Về tài sản chung, vay nợ chung, chị N và anh S có tài sản chung nhưng tự thoả thuận và không có vay nợ chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị N vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt với nội dung giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn anh S mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

- Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 28, 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành xác minh tống đạt các văn bản cho đương sự, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định.

Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn

áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Thị Kim N:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị Kim N được ly hôn với anh Dương Văn S.

+ Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Dương Tiến Đ, sinh ngày 04/02/2018 và Dương Tiến K, sinh ngày 09/02/2026 cho chị N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Anh S không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

+ Về tài sản chung, vay nợ chung: Do các đương sự xác định tự thoả thuận chia tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: Nguyên đơn chị Bùi Thị Kim N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Bị đơn anh Dương Văn S không phải chịu án phí.

Ngoài ra, Kiểm sát viên còn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng dân sự:*

Chị Bùi Thị Kim N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Dương Văn S, do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là Tranh chấp hôn nhân và gia đình *"Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh S dù hiện tại không có mặt tại Việt Nam nhưng có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã B, tỉnh Tuyên Quang. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân.

*[2] Về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự:*

Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án anh S không đến Toà án để làm việc. Toà án tiến hành xác minh nơi cư trú và các mối quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, vay nợ chung của các đương sự cũng như tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng

quy định của pháp luật. Việc anh S không đến Toà án để làm việc thể hiện ý thức không tuân thủ pháp luật, không thực hiện hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Toà án đã xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

*[3] Về nội dung vụ án:*

* Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Kim N và anh Dương Văn S là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện C (nay là xã Y), tỉnh Tuyên Quang vào ngày 05/7/2017, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được 2 bên gia đình cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Do vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống tại thôn T, xã B, tỉnh Tuyên Quang. Đến năm 2019 thì anh chị cùng đi xuất khẩu lao động tại Nga. Đến năm 2025 thì anh chị về nước. Quá trình chung sống vợ chồng anh chị hạnh phúc đến giữa năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi vã. Gia đình 2 bên cũng đã khuyên bảo, hoà giải cho vợ chồng anh chị về đoàn tụ với nhau nhưng không thành. Vợ chồng sống ly thân nhau từ đó đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai vợ chồng không hề có sự hỏi han, quan tâm, chăm sóc gì đến nhau, vì vậy tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, ai cũng có cuộc sống của riêng mình. Chị N xác định tình cảm vợ chồng đã hết nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh S để giải phóng cho cả hai người đi tìm cuộc sống mới. Anh S trước khi đi nước ngoài đã đồng ý kí đơn thuận tình ly hôn và thông qua Toà án cùng gia đình cũng đã biết được chị N đang làm thủ tục ly hôn tại Toà án, anh cũng nhất trí ly hôn, nhưng hiện tại anh đang ở nước ngoài, không thường xuyên có mặt tại địa phương nên không lên Toà án giải quyết vụ việc được.

Hội đồng xét xử thấy rằng chị N và anh Sơn S1 ly thân đã lâu, không còn quan tâm, chăm sóc gì đến nhau, không còn tình cảm vợ chồng. Trong thời gian vợ chồng ly thân, anh chị cũng không có động thái gì hàn gắn quay về chung sống, đoàn tụ vợ chồng. Điều đó thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa anh chị đã đến mức độ trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị N được ly hôn với anh S là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

***** Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh chị có 02 con chung tên là Dương Tiến Đ, sinh ngày 04/02/2018 và Dương Tiến K, sinh ngày 09/02/2026. Hiện tại các cháu đang ở cùng chị N tại thôn T, xã B, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình giải quyết vụ án, chị N có ý kiến muốn được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị vì hiện tại anh S không có mặt tại địa phương. Tại biên bản lấy lời khai con chung, cháu Đ thể hiện nguyện vọng muốn được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn. Cháu Đ hiện tại đang học lớp 2C trường Tiểu học B. Để đảm bảo điều kiện nuôi con, tránh sự xáo trộn, sự phù hợp về phát triển tâm sinh lý, Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao 02 con chung cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh S không phải cấp dưỡng nuôi

con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

* Về tài sản chung, vay nợ chung: Do các đương sự tự thoả thuận chia tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

*[4] Về án phí và quyền kháng cáo bản án:*

Nguyên đơn chị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Bị đơn anh S không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân.

Tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Kim N.

**1.** Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị Kim N được ly hôn với anh Dương Văn S.

*Giấy chứng nhận kết hôn số 20/2017 do Ủy ban nhân dân xã Y, huyện C (nay là xã Y), tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 05/7/2017 cho chị Bùi Thị Kim N và anh Dương Văn S không còn giá trị pháp lý sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.*

**2.** Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Dương Tiến Đ, sinh ngày 04/02/2018 và Dương Tiến K, sinh ngày 09/02/2026 cho chị Bùi Thị Kim N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Dương Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

**3**. Về án phí: Nguyên đơn chị Bùi Thị Kim N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000888 ngày 04/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang, chị N đã nộp đủ án phí. Bị đơn anh Dương Văn S không phải chịu tiền án phí.

**4.** Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 01 *(Một)* tháng, kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật

*Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND KV2-TQ;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Minh Ngọc**